

Số: 1361/SNN-QBV&PTR
V/v hướng dẫn thực hiện một số nội dung
về chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh

Yên Bái, ngày 18 tháng 8 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã;
- Chi cục Kiểm lâm; Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh;
- Hạt Kiểm lâm các huyện, thị xã;
- Các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn;
- Các công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp, Lâm trường quốc doanh, Doanh nghiệp được giao, thuê rừng và đất lâm nghiệp.

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Để thực hiện chính sách chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) trên địa bàn tỉnh được thuận lợi, đúng quy định hiện hành. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các chủ rừng; Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng; các đơn vị, tổ chức có liên quan thực hiện một số nội dung như sau:

1. Đối với chủ rừng là tổ chức

a) Hằng năm, chủ rừng có diện tích rừng giao khoán bảo vệ hoặc liên doanh, liên kết tiến hành ký hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng hoặc hợp đồng liên doanh, liên kết. Thực hiện nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng đối với bên nhận khoán hoặc liên doanh, liên kết theo đúng quy định.

b) Trước ngày 10/11 hàng năm, chủ rừng tiến hành xác định diện tích rừng có cung ứng DVMTR, tổng hợp (theo mẫu biểu số 01, 02 và 03 đính kèm) và bản đồ file số gửi Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh theo địa chỉ thôn Xuân Lan, xã Tuy Lộc, thành phố Yên Bái (file mềm gửi theo địa chỉ email: phongkythuatqbpvptr@gmail.com) làm cơ sở để xác định diện tích rừng được chi trả DVMTR (Nội dung xây dựng bản đồ theo Phụ lục 1 đính kèm).

2. Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn/bản

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn/bản có diện tích rừng cung ứng DVMTR đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã được do đạc (theo Quyết định số 672/QĐ-TTg ngày 28/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ):

Trước ngày 20/9 hàng năm, trên cơ sở danh sách xác định diện tích được chi trả tiền DVMTR của năm trước, Trưởng thôn/bản tổ chức họp dân triển khai đến

các hộ gia đình, cá nhân có diện tích rừng cung ứng DVMTR tiến hành kê khai (theo mục A mẫu biểu 04 đính kèm), tổng hợp gửi Ủy ban nhân dân cấp xã.

Những hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn/bản có diện tích rừng cung ứng DVMTR đăng ký mới, đề nghị các hộ photo chứng minh thư nhân dân, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nếu có) gửi trưởng thôn, trưởng hợp đã được đo đạc 672 nhưng chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ghi rõ đã đo, cấp theo 672 (Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra, đối chiếu, xác minh rõ những trường hợp này).

b) Đối với hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư trồng rừng ổn định, lâu dài, không tranh chấp, lấn chiếm trên diện tích đất quy hoạch cho sản xuất lâm nghiệp, có cung ứng DVMTR nhưng chưa được Nhà nước giao, cho thuê (nhóm chủ):

Trước ngày 20/9 hàng năm, trên cơ sở danh sách chi trả tiền DVMTR cho các hộ gia đình, cá nhân cá nhân theo phương án quản lý bảo vệ và sử dụng tiền DVMTR năm trước. Trưởng thôn/bản tổ chức họp dân triển khai đến các hộ gia đình, cá nhân có diện tích rừng cung ứng DVMTR tiến hành kê khai (theo mục B mẫu biểu 04 đính kèm), tổng hợp gửi Ủy ban nhân dân cấp xã.

Lưu ý:

- Mẫu biểu 04 trưởng thôn photo lưu 01 bản tại thôn, bản chính gửi Ủy ban nhân dân xã lưu và tổng hợp.

- Trong trường hợp người trong hộ gia đình, cá nhân đi họp kê khai không phải là chủ hộ thì khi ký tên yêu cầu ghi rõ quan hệ với chủ hộ (ví dụ: Vợ, con hoặc bố, mẹ ...).

- Hộ gia đình, cá nhân cư trú ở thôn nào kê khai với trưởng thôn đó. Trưởng hợp hộ gia đình, cá nhân có diện tích rừng cung ứng DVMTR ở xã khác thì kê khai với trưởng thôn nơi có diện tích rừng và kê khai thêm địa chỉ nơi cư trú.

3. Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã có diện tích rừng giao khoán bảo vệ tổ chức rà soát, ký hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng và thực hiện nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng với bên nhận khoán (nội dung thực hiện theo Công văn số 300/SNN-CCKL ngày 06/03/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

b) Trước ngày 30/9 hàng năm, Ủy ban nhân dân xã kiểm tra, đối chiếu kết quả kê khai diện tích rừng có cung ứng DVMTR của các thôn/bản (lưu ý kiểm tra, đối chiếu, xác minh rõ những trường hợp đã được đo, cấp theo 672 có và chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), tổng hợp diện tích rừng có cung ứng DVMTR của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn/bản và diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý trên địa bàn (theo mẫu số 05 và 06 đính kèm) gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh theo địa chỉ thôn Xuân Lan, xã Tuy Lộc, thành phố Yên Bái (file mềm gửi theo địa chỉ email: phongkythuatqbvptr@gmail.com) và Hạt Kiểm lâm cấp huyện làm cơ sở để xác định diện tích rừng được chi trả DVMTR.

c) Hằng năm, xây dựng phương án quản lý bảo vệ rừng và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt (theo quy định tại khoản 4,

Quyết định số 2600/QĐ- UBND ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc quy định một số nội dung chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Hướng dẫn số 1831/HD-SNN-STC ngày 15 tháng 10 năm 2019, Liên Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính về việc Hướng dẫn quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng đối với Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng trên địa bàn tỉnh Yên Bái) gửi 01 bản đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.

Lưu ý: Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ giao khoán bảo vệ rừng; Biểu tổng hợp diện tích rừng có cung ứng DVMTR (thôn/bản, xã); Phương án quản lý bảo vệ rừng và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các giấy tờ khác có liên quan làm căn cứ cho việc kiểm tra, xác định diện tích rừng đủ điều kiện chi trả DVMTR.

4. Đối với Hạt Kiểm lâm

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng gắn với chi trả DVMTR trên địa bàn. Chỉ đạo Kiểm lâm địa bàn phối hợp, tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp xã trong thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng gắn với chi trả DVMTR, xây dựng đầy đủ hồ sơ quản lý rừng, giao khoán bảo vệ rừng, kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, phương án quản lý bảo vệ rừng và sử dụng tiền DVMTR đảm bảo quy định.

b) Phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện thẩm định phương án quản lý bảo vệ rừng và sử dụng tiền DVMTR đối với diện tích rừng do Ủy ban nhân dân xã quản lý và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng, trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt. Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện chi trả và sử dụng tiền DVMTR theo phương án được duyệt.

c) Hằng năm, cung cấp số liệu, bản đồ theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã xác định diện tích rừng được chi trả DVMTR và xây dựng bản đồ chi trả DVMTR cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng.

5. Đối với Chi cục Kiểm lâm

a) Hằng năm, cung cấp số liệu, bản đồ theo dõi diễn biến tài nguyên rừng cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh để làm cơ sở xác định diện tích rừng được chi trả DVMTR và xây dựng bản đồ chi trả DVMTR.

b) Phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, chủ rừng là tổ chức xác định diện tích rừng được chi trả DVMTR và xây dựng bản đồ chi trả DVMTR cho chủ rừng là tổ chức.

c) Chỉ đạo Hạt Kiểm lâm các huyện, thị xã hỗ trợ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trong việc thực hiện chính sách chi trả DVMTR, gắn với quản lý bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

d) Chủ trì, phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh và các cơ quan có liên quan kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính đối với các đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng không thực hiện nghĩa vụ nộp tiền, chậm nộp tiền dịch vụ môi trường rừng theo quy định của pháp luật.

6. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh

a) Hằng năm, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chủ trì, phối hợp với Hạt Kiểm lâm, Ủy ban nhân dân cấp xã xác định diện tích rừng được chi trả DVMTR và xây dựng bản đồ chi trả DVMTR cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng. Phối hợp với Chi cục Kiểm lâm, chủ rừng là tổ chức xác định diện tích rừng được chi trả DVMTR và xây dựng bản đồ chi trả DVMTR trên cơ sở chồng xếp bản đồ kết quả kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng của chủ rừng là tổ chức với bản đồ lưu vực nơi cung ứng DVMTR.

b) Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan các đơn vị sử dụng DVMTR không thực hiện nghĩa vụ nộp tiền, chậm nộp tiền DVMTR để kịp thời xử lý theo quy định pháp luật.

c) Kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng kinh phí quản lý, việc thanh toán tiền DVMTR cho bên nhận khoán bảo vệ rừng đối với các chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng có giao khoán bảo vệ rừng.

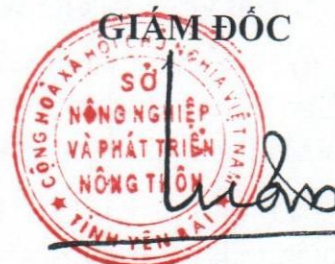
Trên đây là hướng dẫn thực hiện một số nội dung về chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh Yên Bái, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, Chi cục Kiểm lâm tỉnh, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, Hạt Kiểm lâm cấp huyện, các chủ rừng là tổ chức và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh;
- HĐQT Quỹ BV&PTR;
- Lưu VT.

[Handwritten signature]



Đinh Đăng Luận

Mẫu số 01

(Kèm theo công văn số 1561/SNN-QBV&PTR ngày 11 / 8 /2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Cơ quan quản lý cấp trên.....

Chủ rừng.....

Số: /

V/v tổng hợp diện tích rừng có cung
ứng DVMTR năm.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Yên Bái, ngày tháng năm

Kính gửi: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Yên Bái

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Thực hiện công văn số /SNN-QBV&PTR ngày tháng năm 2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Đơn vị (Chủ rừng)..... tổng hợp diện tích rừng có cung ứng DVMTR năm..... cụ thể như sau:

Tổng diện tích rừng có cung ứng DVMTR năm..... là ha, trong đó:

- Rừng tự nhiên là ha; trong đó:

+ Rừng tự nhiên đặc dụng là..... ha;

+ Rừng tự nhiên phòng hộ là..... ha;

+ Rừng tự nhiên sản xuất là..... ha;

- Rừng trồng là..... ha;

+ Rừng trồng đặc dụng là..... ha;

+ Rừng trồng phòng hộ là..... ha;

+ Rừng trồng sản xuất là..... ha;

- Tổng diện tích rừng đơn vị tự bảo vệ ha, (rừng tự nhiên...ha, rừng trồng...ha);

- Tổng diện tích rừng giao khoán bảo vệ hoặc liên doanh, liên kết là ha, (trong đó: rừng tự nhiên...ha, rừng trồng...ha);

Có chủ hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng và hộ tham gia bảo vệ rừng.

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Đơn vị (Chủ rừng)..... đề nghị Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xem xét, làm cơ sở để xác định diện tích rừng được chi trả DVMTR./.

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu VT.

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

KÊ KHAI DIỆN TÍCH RỪNG CÓ CUNG ỨNG DVMTR NĂM

(Áp dụng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư trồng rừng ổn định, lâu dài, không chanh chấp, lấn chiếm trên diện tích đất quy hoạch cho sản xuất lâm nghiệp, có cung ứng dịch vụ môi trường rừng nhưng chưa được Nhà nước giao, cho thuê.)

1. Thôn..... Xã..... Huyện..... Tỉnh Yên Bái

2. Nội dung tổng hợp:

TT	Bên cung ứng DVMTR	Vị trí khu rừng			Diện tích rừng cung ứng DVMTR năm trước (ha)			Kê khai diện tích rừng cung ứng DVMTR năm nay (ha)		Số giấy chứng nhận QSDĐ hoặc đã được đo đạc 672	Mục đích sử dụng (PH, SX)	Tuổi rừng (đối với rừng trồng)	Số điện thoại liên hệ	Số tài khoản	Mở tại ngân hàng	Ký tên
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thửa	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên							
A	Hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn/bản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã được đo đạc (theo Quyết định 672)															
I	Hộ gia đình, cá nhân đã chi trả năm trước															
	Tên hộ gia đình, cá nhân															
															
II	Cộng đồng dân cư (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)															
	Tên người đại diện															
															
III	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư kê khai mới															
	Tên hộ gia đình, cá nhân															
															
B	Hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư trồng rừng ổn định, lâu dài, không chanh chấp, lấn chiếm trên diện tích đất quy hoạch cho sản xuất lâm nghiệp, có cung ứng dịch vụ môi trường rừng nhưng chưa được Nhà nước giao, cho thuê.															
I	Nhóm hộ đã được chi trả năm trước															
	Nhóm hộ.....															
	Tên hộ gia đình, cá nhân trong nhóm															
															
II	Nhóm hộ kê khai mới															
	Nhóm hộ.....															
	Tên hộ gia đình, cá nhân trong nhóm															
															

Ngày.....tháng.....năm.....

Trưởng thôn/bản

(Ký và ghi rõ họ và tên)

Mẫu số 05

(Kèm theo công văn số 1361/SNN-QBV&PTR ngày 18/11/2010 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TỔNG HỢP ĐIỆN TÍCH RỪNG CÓ CUNG ỨNG DVMTR NĂM.....

1. Xã..... Huyện..... Tỉnh Yên Bái

2. Nội dung tổng hợp:

TT	Bên cung ứng DVMTR	Địa danh	Vị trí khu rừng			Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)			Số giấy chứng nhận QSDĐ hoặc đã được đo đạc 672	Mục đích sử dụng (SX)	Tuổi rừng (đối với rừng trồng)	Số điện thoại liên hệ	Số tài khoản	Mở tại ngân hàng
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thửa	Cộng	Rừng tự nhiên						
TỔNG CỘNG (A+B)														
A	Hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn/bản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã được đo đạc (theo Quyết định 672)													
I	Hộ gia đình, cá nhân đã chi trả năm trước													
	Tên hộ gia đình, cá nhân													
													
II	Cộng đồng dân cư (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)													
	Tên người đại diện													
													
III	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư kê khai mới													
	Tên hộ gia đình, cá nhân, người đại diện cộng đồng													
													
B	Diện tích rừng do UBND xã quản lý													
I	Diện tích tự bảo vệ													
	Tên tổ, đội bảo vệ rừng													
													
II	Diện tích rừng giao khoán bảo vệ													
	Tên cộng đồng													
													
III	Hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư trồng rừng ôn định, lâu dài, không chanh chấp, lấn chiếm trên diện tích đất quy hoạch cho sản xuất lâm nghiệp, có cung ứng dịch vụ môi trường rừng nhưng chưa được Nhà nước giao, cho thuê.													
I	Nhóm hộ đã được chi trả năm trước													
	Nhóm hộ.....													
	Tên hộ gia đình, cá nhân													
													
II	Nhóm hộ kê khai mới													
	Nhóm hộ.....													
	Tên hộ gia đình, cá nhân													
													

Ngày.....tháng.....năm.....

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ

(Ký tên, đóng dấu)

Kiểm lâm địa bàn xã

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Cán bộ địa chính

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Mẫu số 06

(Kèm theo công văn số 1361/SNN-QBV&PTR ngày 13 / 8 /2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

UBND HUYỆN.....
XÃ.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /UBND-DVMTR
V/v tổng hợp diện tích rừng cung ứng
DVMTR năm.....

Yên Bái, ngày tháng năm.....

Kính gửi: Quý Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Yên Bái

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Thực hiện công văn số /SNN – QBV&PTR ngày tháng năm 2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Ủy ban nhân dân xã..... tổng hợp diện tích rừng cung ứng DVMTR năm.....cụ thể như sau:

Tổng diện tích rừng cung ứng DVMTR trên địa bàn xã là.....ha, trong đó:

A. Chủ rừng hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn/bản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã được đo đạc (theo Quyết định 672)

1. Chủ rừng là hộ gia đình cá nhân

Có..... chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, trong đó:

+ Rừng trồng: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

+ Rừng tự nhiên: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

2. Chủ rừng là cộng đồng dân cư thôn/bản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Có..... chủ rừng là cộng đồng dân cư thôn/bản, trong đó:

+ Rừng trồng: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

+ Rừng tự nhiên: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

B. Diện tích rừng do Ủy ban nhân dân xã quản lý

1. Diện tích rừng do UBND xã tự quản lý bảo vệ

+ Có tổ, đội bảo vệ, trong đó:

+ Rừng trồng: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

+ Rừng tự nhiên: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

2. Diện tích rừng do UBND xã giao khoán bảo vệ

+ Có..... hợp đồng khoán bảo vệ, trong đó:

+ Rừng trồng: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

+ Rừng tự nhiên: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

3. Hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư trồng rừng ổn định, lâu dài, không chanh chấp, lấn chiếm trên diện tích đất quy hoạch cho sản xuất lâm nghiệp, có cung ứng dịch vụ môi trường rừng nhưng chưa được Nhà nước giao, cho thuê (Nhóm chủ).

Cónhóm hộ, hộ gia đình, cá nhân, trong đó:

+ Rừng trồng: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

+ Rừng tự nhiên: ha. (rừng sản xuất ha; rừng phòng hộha)

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Ủy ban nhân dân xã.....đề nghị Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, Hạt Kiểm lâm huyện..... xem xét, làm cơ sở xác định diện tích rừng được chi trả DVMTR năm/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Hạt kiểm lâm huyện.....;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ.....

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 1

(Kèm theo công văn số 1364 /SNN-QBV&PTR ngày 13 / 8 /2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

NỘI DUNG XÂY DỰNG BẢN ĐỒ QUẢN LÝ DIỆN TÍCH RỪNG CÓ CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

1. Yêu cầu của bản đồ

Bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng được số hóa trên phần mềm Mapinfo có hệ tọa độ VN2000 (Kinh tuyến trực 104⁰45' múi chiều 3).

2. Quy định các trường dữ liệu bản đồ

2.1 Quy định các trường dữ liệu của lớp bản đồ hiện trạng rừng chi trả dịch vụ môi trường rừng

Bảng 1. Quy định về các trường dữ liệu, thông tin

TT	Ký hiệu thuộc tính	Tên thuộc tính	Dạng dữ liệu	Độ rộng trường	Số số lẻ thập phân
1	TT	Số thứ tự	Decimal	7	0
2	Matinh	Mã số tỉnh	Decimal	4	0
3	Tinh	Tên tỉnh	Character	30	
4	Mahuyen	Mã số huyện	Decimal	4	0
5	Huyen	Tên huyện	Character	30	
6	Maxa	Mã số xã	Decimal	6	0
7	Xa	Tên xã	Character	30	
8	Tk	Số hiệu tiêu khu	Character	10	
9	Khoanh	Số hiệu khoảnh	Character	5	
10	Lo	Số hiệu lô	Character	5	
11	Thuad	Số hiệu thửa đất	Decimal	5	0
12	Tobando	Số hiệu tờ bản đồ địa chính	Character	8	
13	Ddanh	Địa danh	Character	25	
14	Dtich	Diện tích	Decimal	9	2
15	Nggocr	Nguồn gốc rừng	Decimal	2	0
16	LDLR	Ký hiệu trạng thái	Character	5	
17	Maldlr	Mã số trạng thái	Decimal	4	0
18	SLDLR	Tên loài cây rừng trồng	Character	15	
19	Namtr	Năm trồng	Decimal	5	0
20	Mgo	Trữ lượng gỗ (m3/ha)	Decimal	7	1
21	MTN	Số cây tre nứa (1000cây/ha)	Decimal	9	3
22	MaLR3	Mã số mục đích sử dụng	Decimal	1	0

23	Dtuong	Mã số đối tượng sử dụng	Decimal	2	0
24	Churung	Tên chủ rừng	Character	50	
25	Machur	Mã số của chủ rừng	Decimal	5	0
26	Nguoink	Tên người nhận khoán	Character	30	
27	MangNK	Mã số người nhận khoán	Decimal	4	0
28	Nguoitrch	Tên người tranh chấp	Character	30	
29	Mangtrch	Mã số người tranh chấp	Decimal	4	0
30	KD	Toạ độ X (mét từ kinh tuyến trục)	Decimal	8	1
31	VD	Toạ độ Y (mét từ xích đạo)	Decimal	9	1
32	VungChiTra	Tình trạng trong vùng chi trả	Decimal	1	0
33	ChiTra	Tình trạng được chi trả	Decimal	1	0
34	KhuVuc	Khu vực khó khăn	Decimal	1	0
35	Dtichet	Diện tích quy đổi	Decimal	9	2
36	K0	Hệ số K tổng hợp	Decimal	4	2
37	K1	Hệ số K1	Decimal	4	2
38	K2	Hệ số K2	Decimal	4	2
39	K3	Hệ số K3	Decimal	4	2
40	K4	Hệ số K4	Decimal	4	2
41	DG	Đơn giá chi trả	Decimal	9	0
42	TongTien	Số tiền được chi trả	Decimal	9	0
43	MucCT	Phân mức chi trả	Decimal	2	0
44	SoLV	Số lưu vực	Decimal	2	0

2.2. Ý nghĩa các trường dữ liệu của lớp bản đồ hiện trạng rừng chi trả dịch vụ môi trường rừng

Lớp bản đồ hiện trạng rừng phục vụ DVMTR được xây dựng với các trường thông tin quy ước cụ thể trong Bảng 1 ký hiệu và ý nghĩa của từng trường được định nghĩa cụ thể như sau:

(1) *TT*: là cột ghi thứ tự các lô kiểm kê rừng, chúng được đánh số từ 1 đến n, trong đó n là tổng số lô kiểm kê rừng.

(2) *Matinh*: là cột ghi mã số của tỉnh, ví dụ: Bắc Kạn là 6, Hà Tĩnh là 42... Mã số của tỉnh, huyện, xã được đồng bộ hóa theo các văn bản quy định của Tổng cục Địa chính.

(3) *Tinh*: là cột ghi tên tỉnh.

(4) *Mahuyen*: là cột ghi mã số của huyện.

(5) *Huyen*: là cột ghi tên huyện.

(6) *Maxa*: là cột ghi mã số của xã.

(7) *Xa*: là cột ghi tên xã. Tên xã được ghi chuẩn theo văn bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(8) *TK*: là cột ghi ký hiệu tiểu khu, trong một tỉnh thì ký hiệu tiểu khu không trùng nhau.

(9) *Khoanh*: là cột ghi ký hiệu của khoảnh, trong mỗi tiểu khu ký hiệu khoảnh không trùng nhau.

(10) *Lo*: là cột ghi ký hiệu lô hiện trạng rừng, trong mỗi khoảnh thì ký hiệu các lô hiện trạng rừng không trùng nhau.

(11) *Thuad*: là cột ghi số hiệu của thửa đất (nếu có), mỗi chủ rừng có thể có 1 hoặc nhiều thửa đất (hay mảnh đất) trên mỗi thửa đất của một chủ rừng có một hoặc nhiều lô hiện trạng rừng. Thông tin về số hiệu thửa đất được ghi để tham khảo trong khi sử dụng cơ sở dữ liệu, ở những nơi chưa có bản đồ giao đất lâm nghiệp thì cũng không có thông tin về thửa đất.

(12) *Tobando*: là cột ghi số hiệu tờ bản đồ địa chính của lô rừng.

(13) *Ddanh*: là cột ghi tên thôn bản của lô hiện trạng rừng.

(14) *Dtich*: là cột ghi diện tích lô hiện trạng rừng. Diện tích của một lô hiện trạng rừng được ghi theo đơn vị hecta và có 2 số thập phân. Diện tích của một lô rừng có thể được xác định bằng hecta qua hàm CartesianArea() của phần mềm MAPINFO.

(15) *Nggocr*: là cột ghi mã số loại rừng, có ba loại rừng theo nguồn gốc với mã số như sau:

T	T	Nguồn gốc rừng	Mã số của nguồn gốc rừng
	1	Rừng tự nhiên	1
	2	Rừng trồng	2
	3	Đất chưa có rừng	3

(16) *LDLR*: là cột ghi ký hiệu trạng thái rừng và đất không có rừng (loại đất loại rừng) theo thông tư 33. Mỗi trạng thái rừng có một ký hiệu riêng thống nhất trên quy mô cả nước.

(17) *Maldlr*: là cột ghi mã số của trạng thái rừng, mã số của các trạng thái rừng được ghi trong.

(18) *SLDLR*: là cột ghi ký hiệu loại đất loại rừng phụ cho loại đất loại rừng là rừng trồng, thường ghi theo tên loài cây hoặc nhóm loài cây trồng trong lô rừng.

(19) *Namtr*: là cột ghi năm trồng rừng cho lô rừng trồng.

(20) *Mgo*: là cột ghi trữ lượng gỗ cây đứng cho lô rừng tính theo đơn vị m³/ha.

(21) *MTN*: là là cột ghi trữ lượng tre, nứa, cau dừa cho lô rừng tính theo đơn vị 1000 cây/ha. Một lô rừng có thể có cả trữ lượng gỗ và cả trữ lượng tre nứa.

(22) *MaLR3*: là cột ghi mã số của loại rừng theo mục đích sử dụng của lô rừng, có 3 loại rừng theo mục đích sử dụng với mã số sau:

T	T	Loại rừng	Mã số của loại rừng
	1	Phòng hộ	1
	2	Đặc dụng	2
	3	Sản xuất	3

(23) *Dtuong*: là cột ghi mã số đối tượng sử dụng đất của lô rừng. Có 5 đối tượng sử dụng đất như sau:

TT	Đối tượng sử dụng	Ký hiệu đối tượng sử dụng	Mã số đối tượng sử dụng
1	Hộ gia đình, cá nhân	HGD	1
2	Cộng đồng	CD	2
3	UBND xã	UBNDX	3
4	Tổ chức xã hội	TCXH	4
5	Chủ rừng là tổ chức	CRTC	5

(24) *Churung*: là cột ghi tên chủ rừng hoặc tên nhóm chủ rừng của lô rừng.

(25) *Machur*: là cột ghi mã số của chủ rừng. Mỗi chủ rừng hoặc nhóm chủ rừng nhóm I trong một xã có một mã số riêng, không trùng với mã số của chủ rừng hoặc nhóm chủ rừng khác. Mã số của chủ rừng nhóm I có thể là số thứ tự của chủ rừng nhóm I trong từng xã.

Mỗi chủ rừng nhóm II trong một tỉnh có một mã số riêng, không trùng với mã số của chủ rừng khác. Mã số của chủ rừng nhóm II có diện tích nằm gọn trong tỉnh được xác định bằng cách cộng số thứ tự của chủ rừng đó trong danh sách chủ rừng lớn của tỉnh với mã bắt đầu là 9000.17

Mỗi chủ rừng nhóm II có diện tích nằm trên nhiều tỉnh có một mã số riêng, không trùng với mã số của chủ rừng khác. Mã số của chủ rừng nhóm II có diện tích nằm trên nhiều tỉnh được xác định bằng cách cộng số thứ tự chủ rừng này với mã bắt đầu là 9500.

(26) *NguoiNK*: là cột ghi tên người/hộ hoặc nhóm hộ nhận khoán bảo vệ lô rừng.

(27) *MangNK*: là cột ghi mã số của người nhận khoán. Mỗi chủ nhận khoán có mã số riêng không trùng với mã số của chủ nhận khoán khác trong cùng một chủ rừng giao khoán.

(28) *Nguoitrch*: là cột ghi tên người tranh chấp không có chứng nhận quyền sử dụng, hoặc không được ưu tiên trong thống kê.

(29) *Mangtrch*: là cột ghi mã số của người tranh chấp. Mỗi người tranh chấp có mã số riêng không trùng với mã số của người tranh chấp khác trong cùng một xã.

(30) *KD*: là cột ghi kinh độ của tâm lô kiểm kê rừng (update từ phần mềm GIS).

(31) *VD*: là cột ghi vĩ độ của tâm lô kiểm kê rừng (update từ phần mềm GIS).

(32) *VungChiTra*: Ghi tình trạng trong vùng chi trả, nếu trong vùng chi trả ghi là 1 và ngoài vùng chi trả ghi là 0.

(33) *ChiTra*: Ghi tình trạng được chi trả trong vùng chi trả, nếu được chi trả ghi là 1 và không được chi trả ghi là 0.

(34) *KhuVuc*: Ghi vùng khó khăn theo quy định của Chính phủ cho đơn vị hành chính cấp xã, xã vùng I ghi là 1, xã vùng II ghi là 2 và xã vùng III ghi là 3.

(35) *Dtichet*: Ghi diện tích được chi trả, chính là diện tích quy đổi bằng tích số của hệ số K tổng hợp (K0) với diện tích cung ứng (Dtich).

(36) *K0*: Hệ số K tổng hợp bằng tích số của các hệ số K thành phần.

- (37) *K1*: Hệ số điều chỉnh theo trữ lượng rừng.
 (38) *K2*: Hệ số điều chỉnh theo chức năng rừng.
 (39) *K3*: Hệ số điều chỉnh theo nguồn gốc rừng.
 (40) *K4*: Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn (Theo mức độ khó khăn do Thủ tướng chính phủ quy định).

(41) *DG*: Đơn giá chi trả tính bằng đồng/ha

(42) *TongTien*: Số tiền được chi trả tính bằng đồng/lô

(43) *MucCT*: Phân mức chi trả dựa trên đơn giá chi trả, có 7 mức chi trả như sau:

TT	Mức chi trả	Đơn giá chi trả
1	1	Đến 50.000 đồng/ha
2	2	Từ trên 50.000 đến 100.000 đồng/ha
3	3	Từ trên 100.000 đến 150.000 đồng/ha
4	4	Từ trên 150.000 đến 200.000 đồng/ha
5	5	Từ trên 200.000 đến 300.000 đồng/ha
6	6	Từ trên 300.000 đến 500.000 đồng/ha
7	7	Trên 500.000 đồng/ha

(44): *SoLV*: Ghi số lưu vực được chi trả. Trường hợp chi trả theo từng lưu vực thì có thêm các trường:

(45) *LV1*: Ghi tên lưu vực thứ nhất

(46) *DG1*: Đơn giá chi trả của lưu vực thứ nhất

(47) *Tien1*: Số tiền chi trả của lưu vực thứ nhất

(48) *LV2*: Ghi tên lưu vực thứ hai

(49) *DG2*: Đơn giá chi trả của lưu vực thứ hai

(50) *Tien2*: Số tiền chi trả của lưu vực thứ hai

...

(44+n*3-2) *Vn*: Ghi tên lưu vực thứ n

(44+n*3-1) *DGn*: Đơn giá chi trả của lưu vực thứ n

(44+n*3) *Tienn*: Số tiền chi trả của lưu vực thứ n